

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2021/DS-PT**

Ngày: 25 - 6 - 2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vũ.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Anh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Ông Trần Văn Nghiệp  
- Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 25 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLPT-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2021/QĐ-PT, ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Lâm Ngọc A**. Địa chỉ: đường Ngô Q, ấp Vĩnh X, thị trấn Mỹ X, tỉnh T (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Ngọc A:* Ông **Nguyễn VP**. Địa chỉ: ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST (theo văn bản ủy quyền ngày 04/1/2021) (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông **Trịnh MT**. Địa chỉ: ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Nguyễn Thị H**. Địa chỉ: ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hạnh:* Ông **Trịnh MT**,. Cùng địa chỉ: ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST (Theo giấy ủy quyền ngày 09/6/2021). (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Trịnh MT.

### **NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:**

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn VP trình bày:* Trước đây bà Lâm Ngọc A có cho ông Trịnh MT vay tiền nhiều lần, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng. Năm 2005 có tổng hợp số tiền là 43.950.000 đồng, trong đó tiền vốn 39.000.000 đồng, tiền lãi là 4.950.000 đồng. Sau đó ông Tánh tiếp tục vay thêm số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất như trên và số tiền này ông MT chưa đóng lãi đủ cho bà A. Vì vậy, đến ngày 08/9/2007 thì giữa bà A và ông MT thống nhất chốt nợ và ông MT có làm biên nhận cho bà A, ông MT còn nợ bà A tổng cộng số tiền 80.000.000 đồng (trong đó vốn là 69.000.000 đồng, lãi là 11.000.000 đồng). Bà A không thống nhất theo lời trình bày của ông MT là tiền vốn chỉ có 39.000.000 đồng. Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông MT hoàn trả cho bà A số tiền 80.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 08/9/2007 đến ngày 04/12/2020 là 13 năm 03 tháng theo mức lãi suất 13,2%/năm là 141.000.000 đồng. Tổng cộng là 221.000.000 đồng, còn từ ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử bà Ánh không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, khi vay tiền ông MT có thể chấp cho bà A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị H có diện tích 94,3m<sup>2</sup> tại thửa 60, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST còn việc mượn vàng ông Tánh đã trả xong bà Ánh không yêu cầu gì.

*Theo tờ tường trình ngày 24/12/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trịnh MT trình bày:* Trước đây từ năm 2004 đến năm 2007 ông MT có mượn của bà A 13 chỉ vàng 24K để nuôi tôm, khi mượn ông có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị H là vợ ông đứng tên có diện tích 94,3m<sup>2</sup>, tại thửa 60, tờ bản đồ số 40 đất tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST. Số vàng này ông đã trả xong cho bà A nhưng bà A chưa trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Về số tiền 80.000.000 đồng thì ông thừa nhận ông có vay bà A nhiều lần đến năm 2007 thì việc làm ăn của ông thất bại, tiền lãi trả cho bà A bị chậm trễ nên hai bên chốt nợ lãi cộng vào vốn tổng cộng là bao nhiêu, sẽ không tiếp tục tính lãi nữa và ông sẽ lo trả phần vàng trước nên ông có làm biên nhận nợ số tiền 80.000.000 đồng, nhưng trong số tiền này vốn chỉ có 39.000.000 đồng, còn lãi là 41.000.000 đồng, ông không vay thêm của bà A số tiền 30.000.000 đồng như bà A trình bày. Đến cuối năm 2018 ông vừa trả xong số vàng thì bà A đòi phải trả tiền lãi cho bà với lý do biên nhận nợ thỏa thuận không có ghi “không tính lãi”. Nay bà A kiện ông yêu cầu trả vốn và lãi là 221.000.000 đồng ông không đồng ý ông chỉ đồng ý trả vốn và lãi 80.000.000 đồng, còn số tiền lãi 141.000.000 đồng ông không đồng ý trả.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 473 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 475 của Bộ luật dân sự năm 2005;

khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Ngọc A.

1. Buộc bị đơn ông Trịnh MT và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lâm Ngọc A số tiền vốn và lãi còn nợ tổng cộng là 221.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi một triệu đồng).

2. Buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm trả cho ông MT, bà H 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Hạnh đứng tên quyền sử dụng đất số V 901138 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 30/7/2003 diện tích là 94,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 60, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/4/2021, bị đơn ông Trịnh MT kháng cáo toàn bộ bản án với lý do có mượn bà Ánh nhiều lần với tổng số tiền 39.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, từ tháng 4/2004 cho đến năm 2007 tổng cộng 45 tháng, đến tháng 9/2007 ông làm ăn thất bại không có khả năng đóng lãi cho bà A nữa nên ông yêu cầu bà A chốt nợ, bà A đồng ý chốt nợ vốn 39.000.000 đồng, lãi 41.000.000 đồng, cộng lại là 80.000.000 đồng và sẽ không tính lãi nữa mà trả dần trong 80.000.000 đồng đến khi hết nợ nên ông căn cứ theo biên nhận nợ ông đã lập với bà A, ông sẽ trả dần số tiền 80.000.000 đồng cho bà Ánh, không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên trình bày đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST, ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo

luật định. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ xem xét kháng cáo của bị đơn Trịnh MT theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án: Bà Lâm Ngọc A khởi kiện yêu cầu ông Trịnh MT trả số tiền 80.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi phát sinh là 141.000.000 đồng. Bị đơn ông Trịnh MT thừa nhận vào ngày 08/9/2007 giữa ông và bà A có gặp nhau và thỏa thuận tổng hợp tiền ông còn nợ bà A vốn và lãi ông nợ bà A là số tiền 80.000.000 đồng. Khi đó bà A hứa không tính lãi nữa mà cho ông trả dần số tiền 80.000.000 đồng nên ông không đồng ý trả số tiền lãi 141.000.000 đồng theo yêu cầu của bà A. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Trịnh MT cùng vợ là bà Nguyễn Thị H liên đới trả số tiền 221.000.000 đồng. Không đồng ý với bản án sơ thẩm ông Trịnh MT kháng cáo toàn bộ bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cho ông cho trả dần số tiền nợ 80.000.000 đồng và không phải trả tiền lãi.

[2.1] Xét thấy, đối với số tiền nợ 80.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các phiên tòa ông MT đều thừa nhận có vay tiền của bà A từ năm 2004 và đến ngày 08/9/2007 thì hai bên đã gặp nhau thỏa thuận tổng hợp vốn và lãi tổng cộng là 80.000.000 đồng và ông có làm biên nhận với bà A (BL29) nên có cơ sở xác định ông MT còn nợ bà Ánh vốn và lãi đến ngày 08/9/2007 là 80.000.000 đồng, đây là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Ngọc A buộc ông Trịnh MT có nghĩa vụ trả cho bà Ánh số tiền 80.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Đối với số tiền lãi bà Ánh yêu cầu 141.000.000 đồng. Bà Lâm Ngọc A yêu cầu ông Trịnh MT phải trả lãi cho bà với mức lãi suất 13,2%/năm tính từ ngày 08/9/2007 đến ngày 04/12/2020 là 13 năm 3 tháng với số tiền là 141.000.000 đồng. Theo bà A trình bày vào ngày 08/9/2007 thì giữa bà và ông MT đã thỏa thuận với nhau tổng kết vốn và lãi là 80.000.000 đồng, trong đó có 69.000.000 đồng tiền vốn và 11.000.000 đồng tiền lãi; ông MT thừa nhận ngày 08/9/2007 có tổng hợp vốn lãi là 80.000.000 đồng nhưng trong đó chỉ có 39.000.000 đồng tiền vốn và 41.000.000 đồng tiền lãi và khi tổng hợp bà A có hứa với ông MT là không tính lãi nữa để ông yên tâm trả dần số nợ vàng cho bà A khi nào trả đủ số vàng thì tiếp tục trả dần số tiền nên ông không đồng ý trả tiền lãi số tiền 141.000.000 đồng như bà A yêu cầu. Xét thấy, tại biên nhận nợ có chữ ký của ông Trịnh MT được lập ngày 08/9/2007 (BL 29) thể hiện nội dung “có nhận của chế Hai 80.000.000 đồng”, bà A và ông MT đều thừa nhận biên nhận này là biên nhận chốt nợ (trong đó có tiền vốn vay và tiền lãi), bà A thì yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày lập biên nhận đến khi khởi kiện là 13 năm 03 tháng, ông MT thì cho rằng khi thỏa thuận chốt nợ thì bà A không tính lãi nữa mà cho ông trả dần, do ngoài số tiền ông thiếu bà Ánh, ông còn nợ bà A 13 chỉ vàng nên bà A yêu cầu ông trả vàng trước. Sau khi trả vàng xong thì trả tiền, bà A cũng thừa nhận ông MT có nợ vàng và hiện đã trả xong. Từ ngày 08/9/2007 đến ngày tranh chấp là 13 năm 03 tháng ông MT không có đóng lãi, cũng không trả vốn cho bà A nhưng bà A cũng không yêu cầu ông MT trả lãi hay vốn đến ngày 19/11/2020 thì bà A yêu cầu chính quyền địa

phương giải quyết, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà A xác định bà A có đòi nợ ông MT nhiều lần nhưng không có gì để chứng minh, về mặt pháp lý thì bà A yêu cầu ông MT trả tiền và lãi là ngày 19/11/2020. Theo biên nhận nợ bà A cung cấp không thể hiện có thỏa thuận về lãi cũng như thời hạn trả nợ và phía nguyên đơn cũng không có bất cứ chứng cứ nào chứng minh sau khi chốt nợ thì giữa bà A và ông MT có thỏa thuận sẽ tiếp tục tính lãi nên có căn cứ xác định số tiền chốt nợ này thuộc trường hợp “vay không kỳ hạn và không có lãi”, theo quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, tại điều luật quy định “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh sau khi chốt nợ thì có thỏa thuận lãi suất, cũng như thỏa thuận thời gian trả và cũng không có thông báo cho ông MT biết về thời gian bà lấy lại tài sản nên cấp sơ thẩm căn cứ vào ngày lập biên nhận để tính lãi là không có căn cứ, chưa phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3] Theo lời trình bày của ông MT sau khi ông đã trả xong số vàng thì bà A bắt đầu yêu cầu ông trả tiền lãi của số tiền 80.000.000 đồng vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2019 và yêu cầu phải tính lãi từ ngày 08/9/2007 nên ông không đồng ý nên ngày 19/11/2020 bà A đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết buộc ông phải trả số tiền 80.000.000 đồng tiền nợ và tiền lãi tính từ ngày 08/9/2007, ông không thống nhất nên bà Ánh đã kiện ra Tòa. Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận về mặt pháp lý thì bà A bắt đầu đòi ông MT trả nợ là ngày 19/11/2020. Từ đó, có căn cứ xác định bà A thông báo yêu cầu ông MT trả nợ là ngày 19/11/2020 nhưng đến thời điểm hôm nay ông MT vẫn chưa trả cho bà A số tiền 80.000.000 đồng nên ông MT có nghĩa vụ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 20/11/2020. Do thời điểm bà A yêu cầu ông MT trả tiền vào ngày 19/11/2020 thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 ông MT có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 10%/năm và thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 20/11/2020 và do bà A yêu cầu tính lãi đến ngày 04/12/2020 nên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được tính từ ngày 20/11/2020 đến ngày 04/12/2020 là 15 ngày. Do giữa bà A và ông MT khi lập tờ biên nhận chốt nợ không thỏa thuận lãi suất nên cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất bà A yêu cầu là 13,2%/năm là chưa đủ cơ sở. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về thời gian tính lãi cũng như mức lãi suất cho phù hợp với quy định pháp luật. Ông MT có nghĩa vụ trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho bà A với số tiền là 80.000.000 đồng x 10%/năm x 15 ngày làm tròn là 333.300 đồng.

[2.4] Đối với quyết định của án sơ thẩm buộc ông Trịnh MT và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lâm Ngọc A số tiền vốn và lãi còn thiếu. Xét thấy, theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2020 (BL 01); tại biên bản hòa giải ngày 28/12/2020 (BL 35); tại biên bản hòa giải ngày 22/02/2021 (BL 32, 33) và tại biên bản phiên tòa ngày 23/3/2021 (BL 67-69) phía nguyên đơn không đặt

ra bất cứ yêu cầu nào về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ cùng ông MT; tại đơn yêu cầu về việc bổ sung người tham gia tố tụng (BL14) cũng không thể hiện yêu cầu buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cùng ông MT và trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà H cũng không được thông báo về việc bà H bị yêu cầu cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả tiền vay. Cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ là vượt quá yêu cầu và vi phạm quyền định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà H. Đồng thời, khi cấp sơ thẩm đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cấp sơ thẩm không thông báo tổ chức hòa giải lại có sự tham gia của bà H mà ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng với ngày thông báo bổ sung bà H vào tham gia tố tụng, bà Hạnh cũng không có đơn yêu cầu không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cấp sơ thẩm ra quyết định xét xử là vi phạm khoản 4 Điều 73; khoản 2 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông MT trả nợ là vi phạm tố tụng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà H. Tuy nhiên, do trong quá trình giải quyết vụ án bà A chỉ yêu cầu ông Tánh có trách nhiệm trả và ông MT cũng thống nhất trả nợ cho bà A, khi triệu tập bà H đến tham gia phiên tòa ông MT cũng giấu bà H không cho bà H biết, ông MT đồng ý một mình trả nợ vì cho rằng ông là trụ cột gia đình nên có trách nhiệm trả số tiền này nên việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án và cấp phúc thẩm sửa án đối với phần quyết định không buộc bà Hạnh cùng trả mà chỉ buộc ông MT trả tiền cho bà A thì sẽ không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nên không cần thiết phải hủy án.

[2.5] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Trịnh MT là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo và sửa một phần bản án sơ thẩm buộc ông Trịnh MT có trách nhiệm trả cho bà Lâm Ngọc A số tiền còn thiếu là 80.000.000 đồng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đến ngày 04/12/2020 là 333.300 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5] Về án phí: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà Lâm Ngọc A, ông Trịnh MT đều đã hơn 60 tuổi và họ có yêu cầu được miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà A, ông MT được miễn toàn bộ án phí đáng lẽ ra ông bà phải chịu. Đồng thời, ông MT và bà A không phải chịu án phí phúc thẩm.

**Vì các lẽ trên;**

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 284 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Trịnh MT. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 469; Điều 357 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Ngọc A.

1. Buộc bị đơn ông Trịnh MT có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn bà Lâm Ngọc A số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 333.300 đồng (ba trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm đồng). Tổng cộng là 80.333.300 đồng (Tám mươi triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Ngọc A về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trịnh MT phải trả số tiền lãi là 140.666.700 đồng.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Buộc nguyên đơn bà Lâm Ngọc A phải có trách nhiệm trả cho ông MT, bà H một bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị H đứng tên quyền sử dụng đất số V 901138 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp ngày 30/7/2003 diện tích là 94,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 60, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc ấp TQ, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh ST.

5. Về án phí dân sự: Các đương sự được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm

2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Tôn Thị Thanh Thúy**